Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
Digitally signed by Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Nam Từ Liêm, CN=Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ MIRAE ASSET (VIỆT NAM), OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102811624
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.20 16:11:33+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Apppendix XXIV: Report on change of Net Asset Value
(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of Minister of MOF)

MIRAE ASSET
Building on principles

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness
Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2026
Hanoi, 20 Nov 2026

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
	Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
	Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
3	**Tên Quỹ:**	**QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND**
	Fund name:	MAFM VNDIAMOND ETF
4	**Mã Quỹ:**	**FUEMAVND**
	Fund name:	FUEMAVND
5	**Kỳ báo cáo**	**Từ ngày 13 tháng 11 năm 2026 đến ngày 19 tháng 11 năm 2026**
	Reporting period:	From 13 Nov 2026 to 19 Nov 2026
6	**Ngày lập báo cáo:**	**20/11/2026**
	Reporting Date:	20-Nov-2026

Đơn vị tính/ Unit: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 19/11/2026	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 12/11/2026
I	**Giá trị tài sản ròng** ***Net Asset Value***		
1	**Giá trị đầu kỳ** ***At the beginning of period***		
1.1	*của quỹ/ per Fund*	161,490,947,440	162,827,675,029
1.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate*	1,323,696,290	1,334,653,074
1.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*	13,236.96	13,346.53
2	**Giá trị cuối kỳ** ***At the end of period***		
2.1	*của quỹ/ per Fund*	155,102,964,120	161,490,947,440
2.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate*	1,271,335,771	1,323,696,290
2.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*	12,713.35	13,236.96
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:** ***Change of NAV per Fund Certificate during perdiod, of which:***		
3.1	*Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ* *Changes of NAV due to fund s investment during the period*	(6,387,983,320)	(1,336,727,589)
3.2	*Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ* *Change of NAV due to subcription, redemption during the period*	-	-
3.3	*Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ* *Change of net asset value due to ditribute the profit to investors during the period*	-	-
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước** ***Change of NAV per fund unit in comparision with last period***	**(523.61)**	**(109.57)**
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** ***Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks***		
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)*	425,037,358,156	425,037,358,156
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)*	155,102,964,120	160,654,924,444
II	**Giá trị thị trường** (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ ***Market value of a Fund Certificate*** *(closing price of the last trading session of the reporting date)*		
1	**Giá trị đầu kỳ** ***Beginning perriod Value***	13,280	13,350
2	**Giá trị cuối kỳ** ***Ending period Value***	12,810	13,280
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** **Change of market value in the period in comparision with the last period**	(470)	(70)
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ** ***Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate***		
4.1	*Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*	96.65	43.04
4.2	*Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))*	0.76%	0.33%
5	**Giá trị thị tường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** ***Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks***		
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)*	17,190	17,190
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)*	12,800	13,000

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Nguyễn Ngọc Phương Trang

Quyền giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán
Acting Director of Securities Services Department

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Soh Jin Wook
Tổng giám đốc
General Director